TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 5 - TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 54/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 17-4-2026
"V/v tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Cảnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Bé.
2. Ông Đinh Ngọc Minh.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: bà Đặng Thị Kim Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh tham gia phiên tòa: bà Trần Tường Vi – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh đã mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 33/2026/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 01 năm 2026 về việc "tranh chấp ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2026 và quyết định hoãn phiên tòa số 39/2026/QĐST-HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Lê Thị Diễm A, sinh ngày 15/11/1996.

Căn cước công dân số: 080196012362, ngày 10/8/2021.

Địa chỉ: số 195/4 ấp Bình Thủy, xã X, tỉnh Tây Ninh.

Nơi ở hiện nay: số 182/9/3 Nguyễn Thị Hạnh, phường Long An, tỉnh Tây Ninh.

2. Bị đơn: ông Lê Thành B, sinh ngày 10/11/1989.

Căn cước công dân số: 080089008009.

Địa chỉ: số 195/4 ấp Bình Thủy, xã X, tỉnh Tây Ninh.

(Bà A và ông B vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/11/2025, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Diễm A trình bày: bà và ông Lê Thành B kết hôn từ năm 2016 được UBND xã Bình Quới, huyện Châu Thành, tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 17/2016 ngày 04/05/2016. Sau khi kết hôn, vợ

chồng chung sống hạnh phúc với nhau được 07 năm thì phát sinh mâu thuẫn, không còn tiếng nói chung, không dung hòa được cuộc sống vợ chồng. Vì vậy, bà làm đơn yêu cầu được ly hôn, chấm dứt tình trạng hôn nhân như hiện nay với ông Lê Thành B. Bởi lẽ, bà và ông Lê Thành B ly thân không chung sống với nhau đến nay là 02 năm, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

- Về con chung: có 01 con chung tên Lê Kim C, sinh ngày 30/12/2016. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung.

- Về cấp dưỡng: bà yêu cầu ông Lê Thành B có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng (hai triệu)/tháng.

- Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Thành B đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt và không thể hiện ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tòa án đã xác định đầy đủ tư cách tham gia tố tụng của đương sự. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng thực hiện đúng theo tố tụng.

- Về nội dung:

Cả hai đều không còn tình cảm với nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay bà A yêu cầu được ly hôn với ông B. Về phía ông B vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, điều đó chứng tỏ ông B đã không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân với bà A và không có ý muốn hàn gắn cuộc hôn nhân này nên yêu cầu ly hôn của bà A là có căn cứ để chấp nhận.

Quá trình chung sống, vợ chồng có 01 con chung tên Lê Kim C, sinh ngày 30/12/2026 hiện đang sống chúng với bà A. Khi ly hôn, bà A yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cháu Tiền và yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng. Ông B vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến gì. Xét thấy, cháu Tiền hiện đang sống cùng bà A nên để ổn định tâm tư, tình cảm của cháu thì cần tiếp tục để bà A nuôi dưỡng, chăm sóc cháu. Mặt khác, cháu Tiền sinh này 30/12/2016, tính đến thời điểm xét xử cháu đã hơn 07 tuổi nên cần xem xét nguyện vọng của cháu theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Tại Đơn trình bày nguyện vọng của con ngày 11/11/2025, cháu Tiền có nguyện vọng được sống với mẹ. Nguyện vọng của cháu Tiền phù hợp với yêu cầu của bà A nên có căn cứ để chấp nhận, giao cháu Tiền cho bà A nuôi dưỡng.

Bà A yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng, ông B vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết nên không có ý kiến về việc cấp dưỡng. Xét

thấy, nuôi và chăm sóc con cái là trách nhiệm của cha mẹ nên sau khi ly hôn ông B có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con để bà A có điều kiện chăm sóc con tốt nhất. Bà A yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp với chi phí cơ bản để nuôi dạy một đứa trẻ hiện nay nên có căn cứ để chấp nhận.

Về tài sản chung và nợ chung: bà A trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về phía ông B vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không có ý kiến gì nên không xem xét, nếu sau này các bên có tranh chấp thì sẽ giải quyết bằng một vụ án khác.

Từ những phân tích trên, căn cứ vào Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025; Điều 51, Điều 56, 81, 82, 83 và 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Diễm A về việc ly hôn đối với ông Lê Thành B, bà Lê Thị Diễm A được ly hôn với ông Lê Thành B.

+ Về con chung: Bà Lê Thị Diễm A được trực tiếp nuôi con chung tên Lê Kim C sinh ngày 30/12/2016. Ông Lê Thành B cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

+ Về án phí: các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: đơn khởi kiện, bản tự khai, đơn trình bày nguyện vọng con, đơn đề nghị không hòa giải, giấy khai sinh con, giấy chứng nhận kết hôn, căn cước công dân, biên bản hòa giải và tiếp cận công khai chứng cứ không được và các tài liệu khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Bà Lê Thị Diễm A khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Thành B, đồng thời ông B có nơi cư trú tại xã X, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Tòa án nhân dân khu vực 5 - Tây Ninh có phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ để thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2.2] Ông Lê Thành B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do; đồng thời bà Lê Thị Diễm A đã có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt bà A, ông B.

[3] Về nội dung tranh chấp:

[3.1] Theo giấy chứng nhận kết hôn số 17/2016 ngày 04 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban nhân dân xã Bình Quới, huyện Châu Thành, tỉnh Long An thì bà Lê Thị Diễm A và ông Lê Thành B là vợ chồng hợp pháp.

[3.2] Theo hồ sơ thể hiện, nguyên đơn cho rằng, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, không còn tiếng nói chung, không dung hòa được cuộc sống vợ chồng, đã ly thân không chung sống với nhau đến nay là 02 năm, tình cảm không còn, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành các thủ tục theo quy định để tống đạt các văn bản tố tụng và thông báo cho ông B biết về yêu cầu ly hôn của bà A. Tuy nhiên, ông B không đến Tòa án làm việc, hòa giải, không thể hiện ý kiến về các vấn đề liên quan đến vụ án ly hôn. Điều này chứng tỏ ông B không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân với bà A; từ bỏ quyền tham gia tố tụng, không hòa giải hàn gắn tình cảm vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở đánh giá, quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B đã *"…. lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*" theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà A.

[3.3] Về con chung: theo giấy khai sinh số 89/2010 ngày 28/7/2020 của Ủy ban nhân dân xã Bình Quới, huyện Châu Thành, tỉnh Long An thể hiện bà Lê Thị Diễm A và ông Lê Thành B có 01 người con chung tên Lê Kim C, sinh ngày 30/12/2016, hiện đang sống cùng bà A. Nay bà A yêu cầu tiếp tục được nuôi dưỡng con chung; đồng thời con chung có nguyện vọng sống cùng bà A và ông B không có ý kiến nên Hội đồng xét xử giao con cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng.

[3.4] Về cấp dưỡng: Tại Điều 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định "*Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con*". Do đó, ông B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên cho đến khi con tròn 18 tuổi.

Do ông B không có mặt tại phiên tòa nên không thỏa thuận được về mức cấp dưỡng. Tuy nhiên, ông B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng bằng mức ½ mức lương tối thiểu vùng được quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 là 2.070.000 đồng/tháng (xã X, tỉnh Tây Ninh thuộc vùng III có mức 4.140.000 đồng/tháng). Vì vậy, bà A yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng là có căn cứ chấp nhận.

[3.5] Về tài sản chung: không ai yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3.6] Về nợ chung: bà A trình bày là không có; đồng thời không có người yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Từ đó thấy rằng, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận và lời đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[4] Về án phí: bà Lê Thị Diễm A phải chịu án phí hôn nhân và gia đình và ông B phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 56, 81, 82, 83, 84, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp và quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Diễm A.

[1] Về quan hệ hôn nhân: bà Lê Thị Diễm A được ly hôn với ông Lê Thành B.

[2] Về con chung: bà Lê Thị Diễm A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Kim C, sinh ngày 30/12/2016.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Bên trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở bên không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung. Trường hợp bên không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó theo quy định của pháp luật.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì bên trực tiếp nuôi con, bên không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

[3] Về cấp dưỡng: buộc ông Lê Thành B có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung tên Lê Kim C, sinh ngày 30/12/2016 với mức 2.000.000 đồng/tháng, kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật cho đến khi cháu Lê Kim C tròn 18 tuổi.

[4] Về tài sản chung: không xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm:

[6.1] Buộc bà Lê Thị Diễm A phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà bà A đã nộp theo biên lai thu số 0001591 ngày 21/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

[6.2] Buộc ông Lê Thành B phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con sung vào ngân sách nhà nước.

[7] Án xử sơ thẩm công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt được quyền kháng

cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 5 - Tây Ninh;
- Phòng Thi hành án dân sự khu vực 5 - Tây Ninh;
- UBND xã Vĩnh Công, tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TAND KHU VỰC 5

KOA160426.TL.QDBA 480

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Cảnh